

UNIT 3: AT HOME

NEW WORDS	PRONUNCIATION		MEANINGS
1.	/ 'kaʊntə(r)/	n	quầy hàng, cửa hàng
2.	/ tʃɔ:(r)/	n	công việc trong nhà
3.	/ br'ni:θ/	prep, adv	dưới, phía dưới
4.	/ dʒɑ:(r)/	n	hũ, lọ
5.	/ 'sti:mə(r)/	n	nồi hấp, nồi đun hơi
6.	/ 'flaʊə(r)/	n	bột
7.	/ 'sɔ:spən/	n	cái chảo
8.	/ vɑ:z/	n	bình hoa
9.	/ 'kʊkə(r)/	n	nồi nấu cơm
10.	/ dr'skrɪpʃn/	n	sự mô tả
11.	/ rʌg/	n	thảm, tấm thảm trải sàn
12.	/ fi:d/	v	cho ăn
13.	/ 'kʊʃn/	n	cái nệm
14.	/ 'empti/	v,a	rỗng, làm cho rỗng
15.	/ 'seɪfti/	n	sự an toàn
16.	/ 'taɪdi/	a	gọn gàng
17.	/ prɪ'kɔ:ʃn/	n	lời cảnh báo
18.	/ swi:p/	v	quét
19.	/ 'kemɪkl/	n	hóa chất
20.	/ dʌst/	v	phủi bụi, đất
21.	/ drʌg/	n	thuốc
22.	/ tæŋk/	n	bình
23.	/ lɒkt/	a	được khóa
24.	/ 'gɑ:bɪdʒ/	n	rác
25.	/ mætʃ/	n	diêm

26.	/eɪk/	v	làm đau
27.	/dɪ'strɔɪ/	v	phá hủy
28.	/rɪ'peəməɪn/	n	thợ sửa chữa
29.	/'ɪndʒə(r)/	v	làm bị thương
30.	/'kʌvə(r)/	n	phủ lên, bao phủ
31.	/ɪ'lektrɪkl - 'sɒkɪt/	n	ổ cắm điện
32.	/ɪ'lek'trɪsəti/	n	điện
33.	/'sɪzəz/	n	cái kéo
34.	/bɪ:d/	n	hạt, vật tròn nhỏ
35.	/'fəʊldə(r)/	n	ngăn
36.	/'wɔ:drəʊb/	n	tủ đựng quần áo
37.	/'kɔ:nə(r)/	n	góc
38.	/'ʌvɪn/	n	lò nướng
39.			xa tầm với của trẻ con

WORD FORMS

NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	VERB
-	electric	-	
-	-		
danger	-	-	
success	-	-	-
-	safe	-	
suit	-	-	-
lock	-		-
steam	-		-
-			
-			
cook	-		-
-			
home			
-			
-			
chemist	-	-	
-			